

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**BẢN TIN TUẦN 1 THÁNG 5 NĂM 2018**  
**Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ**  
(Tuần từ ngày 27/4 đến ngày 3/05/2018)

**I, TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC**

**1, Tình hình mưa**

**a) Tình hình mưa trong tháng từ 27-04-2018 đến ngày 03-05-2018**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	27-04-2018	đến ngày	03-05-2018
Lai Châu	47,9	Mường Tè	52,0	10,0	59,6	mưa nhỏ		36,4
		Tam Đường	55,0	5,1	46,0	mưa nhỏ		33,1
		Than Uyên	21,2	9,5	1,1	mưa nhỏ		17,7
Điện Biên	25,0	Mường Lay	27,1	44,5	11,6	mưa nhỏ		25,3
		Điện Biên	22,0	15,5	17,4	mưa nhỏ		19,7
Sơn La	23,9	Sông Mã	13,0	53,0	2,3	mưa nhỏ		15,5
		Sơn La	25,6	44,3	19,2	mưa nhỏ		23,1
		Mộc Châu	31,3	27,6	29,8	có mưa vừa		39,7
Hòa Bình	35,3	Mai Châu	25,2	37,0	17,5	có mưa to		77,8
		Hòa Bình	42,7	22,8	50,4	có mưa vừa		46,4
		Chi Nê	34,5	30,4	45,3	có mưa vừa		35,3
Lào Cai	24,6	Lào Cai	23,9	7,5	12,4	mưa nhỏ		32,1
		Bắc Hà	25,5	0,0	8,2	mưa nhỏ		27,0
Yên Bái	19,5	Mù Căng Chải	20,8	3,0	6,1	có mưa vừa		36,3
		Lục Yên	23,6	31,1	15,4	mưa nhỏ		34,6
		Yên Bái	16,4	5,5	3,3	có mưa vừa		23,5
Hà Giang	59,7	Hà Giang	40,3	10,2	49,0	mưa nhỏ		33,9
		Bắc Quang	88,7	7,2	74,1	mưa nhỏ		29,9
Tuyên Quang	20,8	Na Hàng	16,4	0,0	3,0	mưa nhỏ		42,1
		Hàm Yên	20,9	2,2	6,8	có mưa vừa		37,9
		Tuyên Quang	25,6	13,3	17,0	có mưa vừa		32,1
Phú Thọ	16,6	Phú Hộ	19,0	2,6	3,9	có mưa vừa		28,9
		Việt Trì	15,3	2,2	3,4	có mưa vừa		22,0
		Thanh Sơn	14,7	4,0	4,0	có mưa vừa		31,2
Cao Bằng	16,5	Bảo Lạc	16,0	21,5	6,0	mưa nhỏ		33,7
		Cao Bằng	17,3	0,7	4,6	mưa nhỏ		27,0
		Trùng Khánh	15,9	1,0	3,5	mưa nhỏ		24,4
Lạng Sơn	16,5	Lạng Sơn	13,8	0,0	0,0	mưa nhỏ		24,6
		Hữu Lũng	17,2	0,0	0,0	mưa nhỏ		25,6
		Đình Lập	22,3	0,0	20,6	mưa nhỏ		27,1
Bắc Cạn	18,3	Ngân Sơn	21,7	0,0	9,0	mưa nhỏ		33,7
		Bắc Cạn	16,4	0,0	5,0	có mưa vừa		59,7
		Chợ Mới	14,1	0,0	2,0	mưa nhỏ		24,2
Thái nguyên	22,9	Định Hóa	17,7	1,3	7,0	có mưa vừa		36,3
		Đại Từ	13,9	1,8	0,0	mưa nhỏ		25,3

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần (mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	27-04-2018	đến ngày	03-05-2018
		Thái Nguyên	27,6	0,9	5,2	mưa nhỏ		24,0
Bắc Giang	18,1	Hiệp Hòa	14,1	0,0	1,4	mưa nhỏ		24,4
		Bắc Giang	23,7	0,0	7,6	mưa nhỏ		22,0
		Sơn Động	15,1	0,3	0,0	mưa nhỏ		27,2
Bắc Ninh	24,8	Bắc Ninh	24,8	0,0	27,4	mưa nhỏ		22,2
Hải Dương	23,6	Chí Linh	23,7	0,5	28,8	mưa nhỏ		28,1
		Hải Dương	24,4	1,6	22,0	mưa nhỏ		23,5
		Phả Lại	9,5	0,0	0,0	mưa nhỏ		25,7
Hung Yên	36,7	Hung Yên	36,7	15,7	52,2	mưa nhỏ		19,0
Vĩnh Phúc	14,4	Tam Đảo	22,1	1,5	7,8	mưa nhỏ		25,1
		Vĩnh Yên	11,1	0,9	1,3	mưa nhỏ		20,6
Hà Nội	17,1	Sơn Tây	16,4	2,0	0,0	mưa nhỏ		26,0
		Láng	19,0	1,5	5,1	mưa nhỏ		22,5
		Thượng Cát	13,8	0,7	0,0	mưa nhỏ		20,6
Quảng Ninh	17,2	Móng Cái	19,2	11,9	0,6	mưa nhỏ		17,2
		Uông Bí	15,9	1,1	5,0	mưa nhỏ		19,0
Hải Phòng	13,3	Hòn Dấu	8,0	7,8	0,2	mưa nhỏ		7,1
		Phủ Liễn	14,8	4,1	6,4	mưa nhỏ		12,8
Hà Nam	25,4	Hà Nam	25,4	65,7	24,2	có mưa vừa		26,1
Nam Định	10,6	Nam Định	8,9	31,4	4,2	mưa nhỏ		20,6
		Vãn Lý	12,4	13,0	4,2	mưa nhỏ		26,5
Ninh Bình	27,0	Nho Quan	31,5	34,1	30,8	có mưa vừa		47,9
		Ninh Bình	24,2	59,6	33,4	có mưa vừa		41,9
Thái Bình	8,9	Thái Bình	9,3	69,8	0,0	mưa nhỏ		17,7
		Đông Quý	8,2	1,0	0,0	mưa nhỏ		10,6
<b>Trung bình</b>	<b>25,7</b>							

Từ ngày 27/04 đến 03/05/2018, Phía Tây Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa to lượng mưa dao động từ 23 - 78mm/tuần. Vùng đồng bằng Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa phổ biến từ 19 - 28mm/tuần. Các tỉnh ven biển có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 7 - 48mm/tuần. Vùng phía Đông Bắc Bộ có mưa nhỏ đến mưa vừa lượng mưa dao động từ 22 - 60mm/tuần.

#### b) Tổng hợp mưa từ tháng VI/2017 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng phía ven biển các tỉnh như Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định có lượng mưa cao hơn so với trung bình nhiều năm từ 2% đến 18%. Các tỉnh Thái Bình, Ninh Bình lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Vùng đồng bằng Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 35%, riêng trạm Vĩnh Yên của tỉnh Vĩnh Phúc, trạm Phả Lại của tỉnh Hải Dương và trạm Thượng Cát của Thành phố Hà Nội có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

+ Phía Tây Bắc Bộ: Có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 12%, riêng trạm Bắc Hà của tỉnh Lào Cai, tỉnh Sơn La và trạm Than Uyên của tỉnh Lai Châu có lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm.

+ Các tỉnh Đông Bắc Bộ có lượng mưa cao hơn trung bình nhiều năm từ 1% đến 14%, riêng tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng có lượng mưa thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	2373	5,8	18,9	73,5
	Tam Đường	2747	9,5	44,6	33,2
	Than Uyên	1768	-1,6	11,3	24
Điện Biên	Mường Lay	2090	3,9	-1,2	25,2
	Điện Biên	1523	0,4	-12,1	3,1
Sơn La	Sông Mã	1027	-3,4	-19,4	40,6
	Sơn La	1071	-12,6	-38,4	-9
	Mộc Châu	1527	-1	-4,7	27,6
Hòa Bình	Mai Châu	1727	4,2	35,3	15,7
	Hòa Bình	1752	2,1	21,1	70,6
	Chi Nê	2291	11,7	44,5	48,6
Lào Cai	Lào Cai	1895	8,7	53,1	11,7
	Bắc Hà	1409	-23,6	14,2	-5,8
Yên Bái	Mù Căng Chải	2192	4,4	36,7	41,7
	Lục Yên	1789	3,5	19,7	33
	Yên Bái	2093	5,2	24	37,8
Hà Giang	Hà Giang	2444	2,1	28	53,8
	Bắc Quang	5160	12,8	104,5	62,9
Tuyên Quang	Na Hang	1865	9,2	22,2	22,1
	Hàm Yên	2205	12,6	29,4	28,2
	Tuyên Quang	1862	8,9	-3,2	47,4
Phú Thọ	Phú Hộ	1916	9,1	40,3	36,6
	Việt Trì	1737	5,7	22,9	8
	Thanh Sơn	1492	-0,1	42,5	17,9
Cao Bằng	Bảo Lạc	1224	-3,8	23,2	13,4
	Cao Bằng	1361	-4,4	6,2	2,9
	Trùng Khánh	1726	2,3	48	-10,8
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1158	-4,1	-24,7	16,2
	Hữu Lũng	1265	-3,8	-20,3	11
	Đình Lập	1325	-2,1	-17,2	2
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2020	8,7	21,9	19
	Bắc Cạn	1669	10,1	39,2	27,3
	Chợ Mới	1458	-0,1	-2,5	33,6
Thái nguyên	Định Hóa	2100	14,7	12,7	47,2

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng VI/2017 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
	Đại Từ	1726	5,1	-3	44,4
	Thái Nguyên	1710	0,2	-6,9	18,5
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1592	2,2	-8,6	31,2
	Bắc Giang	1540	14,2	-23,5	16,1
	Sơn Động	1615	5,3	-2,3	17,9
Bắc Ninh	Bắc Ninh	1819	35,2	-15,7	21,8
Hải Dương	Chí Linh	1527	2,3	13,9	27,3
	Hải Dương	1663	6,4	-7,3	17
	Phả Lại	629	-34,8	-23	54,2
Hưng Yên	Hưng Yên	1651	2,8	22,8	11,4
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	2427	1,5	20,4	12,6
	Vĩnh Yên	1418	-36,4	-1,3	-13,8
Hà Nội	Sơn Tây	1763	6	13,5	13,1
	Láng	1598	1,1	2,7	17,2
	Thượng Cát	1446	-1,4	-12,3	8,2
Quảng Ninh	Móng Cái	3153	15	11,6	29,2
	Uông Bí	1871	9,7	3,8	35,9
Hải Phòng	Hòn Dấu	1690	12,4	10	16,1
	Phủ Liễn	1744	6,1	5,7	3,7
Hà Nam	Hà Nam	2023	5,6	65,3	36,1
Nam Định	Nam Định	1621	0,9	-15,6	30,8
	Vãn Lý	2099	12,8	44,9	48,4
Ninh Bình	Nho Quan	1004	-27,2	-35,1	-11
	Ninh Bình	1689	-1,6	10,9	1,8
Thái Bình	Thái Bình	1669	4,4	-6,8	4
	Đông Quý	831	-26,3	-13,6	-29

## 2. Tình hình nguồn nước

### a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		W cuối tuần(+/-%)	Dự báo tuần tới	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m <sup>3</sup> )
			Năm 2017	Năm 2016			
1	Điện Biên	+61,0%	+31,0%	+26,0%	+59,0%	-01,9%	Hồ Pe Luông (0,94 tr.m <sup>3</sup> )
2	Sơn La	+62,9%	+38,5%	+06,9%	+62,6%	-00,3%	Hồ Bản Mòn (1,42 tr. m <sup>3</sup> )
3	Hoà Bình	+89,8%	+11,2%	+10,4%	+87,0%	-02,8%	
4	Yên Bái	+52,4%	-24,2%	-24,2%	+84,3%	+31,9%	
5	Phú Thọ	+71,3%	-22,9%	-22,3%	+71,8%	+00,5%	H. Thượng Long (1,15 tr.m <sup>3</sup> )
6	Tuyên Quang	+71,4%	-10,0%	-15,3%	+71,0%	-00,4%	
7	Cao Bằng	+69,9%	+92,9%	+09,9%	+71,5%	+01,7%	
8	Lạng Sơn	+70,1%	+35,6%	-09,6%	+70,9%	+00,8%	Hồ Nà Tâm (0,44 tr.m <sup>3</sup> ), Nà Chào (0,84 tr.m <sup>3</sup> )
9	Lào Cai	+99,9%	+00,0%	+00,0%	+99,7%	-00,2%	
10	Bắc Kạn	+46,6%	+00,0%	+00,0%	+47,5%	+00,8%	Hồ Bản Chang (Quan Làng 0,84 tr.m <sup>3</sup> )
11	Thái Nguyên	+56,0%	+01,5%	-03,6%	+56,0%	+00,0%	
12	Bắc Giang	+56,0%	+06,4%	-24,8%	+57,7%	+01,7%	Hồ Cây Đa (0,6 tr.m <sup>3</sup> ), H. Suối Nứa (3,23 tr.m <sup>3</sup> ), H. Đồng Cốc (1,17 tr.m <sup>3</sup> ), H. Khe Đặng (0,49 tr.m <sup>3</sup> )
13	Quảng Ninh	+43,4%	+142,8%	-05,7%	+37,4%	-06,1%	H. Tràng Vinh (4,9 tr.m <sup>3</sup> ), H. Đàm Hà Động (3,9 tr. m <sup>3</sup> )
14	Vĩnh Phúc	+53,1%	+86,1%	-14,5%	+54,0%	+01,0%	
15	Hà Nội	+45,2%	-19,1%	-08,5%	+05,4%	-39,7%	Hồ Cẩm Quỳ (0,07 tr.m <sup>3</sup> )
16	Ninh Bình	+77,3%	-17,1%	-15,6%	+76,2%	-01,1%	
	<b>Trung bình</b>	<b>+64,1%</b>	<b>+25,2%</b>	<b>-06,5%</b>	<b>+63,3%</b>	<b>-00,9%</b>	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m <sup>3</sup> /s)
		Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	403,75	31,31	-17,67	224,22	28,7	482,2
Bản Chát	897,74	54,57	-5,5	24,45	126,52	212,56
Nậm Chiến						
Sơn La	3323,42	2,42	-23,06	8,31	1250,05	1250,05
Hoà Bình	4106,79	-3,71	-5,29	21,45	1402	1433,93
Thác Bà	483,50		-3,52	-18,43	53,72	41,48
Tuyên Quang	649,90		-18,90	-20,79	104,86	174,94

c) Mức nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	3,62	+5,20		
2	Cầm Đình	Hà Nội	3,41	+5,35		
3	Thanh Diêm	Hà Nội	2,45	+4,16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	1,95	+2,80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	1,96	+3,50		
6	Hà Nội	Hà Nội	1,47	+2,20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	0,86	+0,80		
8	Long Tửu	Hà Nội	1,43	+2,85		
9	Xuân Quan	Hưng Yên	1,34	+1,85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bền Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đông	Hồng	0,00
5	C. Còn Năm	Hồng	1,05
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quý Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rỗ	Mới	0,00
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

## II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN. THIẾU NƯỚC

### 1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán. thiếu nước

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng. hạn hán. xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.445.344</b>	<b>820.980</b>	<b>610.000</b>	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-

T T	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-